

ĐỘNG TỪ (P6)

Quá khứ hoàn thành và quá khứ hoàn thành tiếp diễn

I. Tóm tắt bài giảng

1/ Thì quá khứ hoàn thành (The past perfect tense)

A. Hình thức

- Khẳng định: **had + PII (V_ed / irregular verbs)**

Ví dụ: When I arrived, she had left. (Diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.)

- Phủ định : **had not = hadn't + PII**

Ví dụ: I hadn't finished my homework before my mother came back home.

- Nghi vấn : **Had + S + PII**

Nghi vấn phủ định : **Hadn't + S + PII ?** Ví dụ: Why hadn't he finished it before 6 p.m yesterday.

B. Cách dùng: Diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác hoặc trước một mốc thời gian trong quá khứ.

➤ Cấu trúc: Mệnh đề ở quá khứ hoàn thành, before / by / by the time + Mốc thời gian hoặc mệnh đề ở quá khứ

➤ Cấu trúc: After + Mệnh đề ở quá khứ hoàn thành, mệnh đề ở quá khứ

Ví dụ: I had brushed my teeth before I went to bed = Before going to bed, I had brushed my teeth

After I had brushed my teeth, I went to bed = After having brushed my teeth, I went to bed.

I had brushed my teeth by the time I went to bed.

➤ Các mệnh đề với When:

- Quá khứ hoàn thành được dùng sau when khi chúng ta muốn nhấn mạnh rằng hành động thứ nhất đã hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu :

When I arrived, the lesson had already started. (Khi tôi đến, bài học đã bắt đầu rồi)

- When có thể dùng với quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành.

Ví dụ: When I arrived, The lecturer was writing something on the board. (Khi tôi đến, giáo viên đang viết bảng.)

When I arrived, the lesson started. (hai hành động tuần tự: tôi đến rồi bài học bắt đầu)

➤ **Phân biệt hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành**

She has been waiting for 2 hours. (Một hành động kéo dài liên tục từ quá khứ cho đến hiện tại)

She had been waiting for 2 hours when he came. (Khi anh ta đến cô ta đã đợi được 2 tiếng và có thể đợi hơn nữa)

I had lived in Hanoi for 20 years before I moved to HCM city. (Dùng quá khứ hoàn thành để nhấn mạnh kết quả của hành động: đã sống được ở Hà Nội 20 năm)

➤ **Chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp:**

He said: 'I have been in England for 10 years.' → He said that he had been in England for 10 years.

➤ **Sự khác biệt: When + QK, QK & When + QK, QKHT**

When I opened the window, the bird flew out. (2 hành động xảy ra liên tiếp)

When I opened the window, the bird had slept. (Một hành động xảy ra trước một hành động khác)

* Ví dụ:

- She heard voices and realized that there were three people in the the next room. (Cô ta đã nghe những tiếng nói và nhận ra rằng có ba người ở phòng bên cạnh).
- She saw empty glasses and cups and realized that people had been in the room. (Cô ta đã nhìn thấy những ly tách rỗng và nhận ra đã có ba người ở trong phòng). (Họ không còn ở đó nữa).

➤ Quá khứ hoàn thành có thể được dùng với as soon as, till / until

I went out as soon I had finished my work.

I didn't go out until I had finished my work.

2/ Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (The Past perfect continuous tense)

A. Hình thức

- Khẳng định: had been + V_ing.
- Phủ định: hadn't been + V_ing.
- Nghi vấn: Had + S + been + V_ing

Lưu ý: Không có bị động của thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

B. Cách dùng: Quá khứ hoàn thành và quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả những hành động xảy ra trước một thời điểm trong quá khứ. Quá khứ hoàn thành nhấn mạnh kết quả của hành động, quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính quá trình, tính liên tục của hành động.

Các lưu ý về cách dùng của quá khứ hoàn thành tiếp diễn cũng tương tự như cho thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: Thường dùng với các động từ thể hiện tính quá trình (learn, study...), không dùng với động từ to be hoặc các động từ không đi với thì tiếp diễn (xem lại)...

Ví dụ : He had been painting the door when I came. (Hành động sơn cái cửa khá gần hành động tôi đến).
[Có lẽ nước sơn vẫn còn ướt].

Nhưng : He had painted the door when I came. (Anh ta đã sơn xong cái cửa)

[Có lẽ hành động sơn của đã xảy ra trước hành động tôi đến khá lâu].

II. Tài liệu đọc thêm

1. Khi hành động bắt đầu trước thời điểm nói trong quá khứ, và tiếp tục đến lúc đó, hoặc vừa mới chấm dứt trước đó, thì chúng ta thường có thể dùng một trong hai dạng là quá khứ hoàn thành và quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Ví dụ: It was now six and he was tired because he had worked since dawn. (Bây giờ đã là 6 giờ rồi và anh ta đã mệt bởi vì anh ta đã làm việc từ lúc hừng đông) = It was now six and he was tired because he had been working since dawn. (Bây giờ đã là 6 giờ rồi và anh ta đã mệt bởi vì anh ta đã làm việc từ hừng đông).

2. Một hành động lặp lại trong quá khứ hoàn thành đôi khi có thể được diễn tả như một hành động tiếp diễn bởi thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

- He had tried five times to get her on the phone. (Chàng đã cố gắng năm lần để gọi điện cho cô nàng).
- He had been trying to get her on the phone. (Chàng đã cố gắng để gọi điện thoại cho cô nàng).

3. Nhưng vẫn có sự khác nhau giữa một hành động trong thì quá khứ hoàn thành với một hành động trong thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

- By six o'clock he had repaired the engine. (Anh ta đã sửa xong cái máy lúc 6 giờ) [Công việc này đã được hoàn tất].

- He had been repairing the engine. (Anh ta đã sửa cái máy) cho chúng ta biết cách anh ta dùng thời gian trước đó như thế nào. Nó không cho chúng ta biết công việc đó có hoàn tất hay chưa.

III. Bài về nhà

Exercise 1. Put the verb into the most suitable form, past perfect or past perfect continuous

1. I (wait) for hours, so I was really glad when the bus finally(arrive).
2. Why.....(be) the baby's face so dirty? He..... (eat) chocolate.
3. I(see) John yesterday, but he(run). So he was too tired to chat.
4. It(rain) and the pavement(be) covered with puddles.
5. When I(arrive), it was clear that she..... (work). There were papers all over the floor and books everywhere.
6. They(study) all day so, when we..... (meet), they were exhausted.
7. The boss(talk) to clients on Skype for hours, so she.....(want) a break.
8. Peter was Sally's best friend. She.....(know) him all her life.
9. The children were wet because they.....(play) football in the rain.
10. We were very hungry because we.....(not / eat).
11. I was delighted when I found my keys. I.....(look) for them for hours.
12. She was exhausted because she.....(work) since eight o'clock that morning.
13. Everything was white because it.....(snow).
14. The passengers were cross because the airline.....(lose) everyone's bags.
15. I.....(not / see) Jacob for several years, but I recognized him immediately.

Exercise 2. Put the verb into the most suitable form, past continuous, past perfect or past perfect continuous

1. It was very noisy next door. Our neighbours(have) a party.
2. We were good friends. We.....(know) each other for years.
3. John and I went for a walk. I had difficulty keeping up with him because he.....(walk) so fast.
4. Sue was sitting on the ground. She was out of breath. She.....(run).
5. When I arrived, everybody was sitting round the table with their mouths full. They.....(eat).
6. When I arrived, everybody was sitting round the table and talking. Their mouths were empty but their stomachs were full. They.....(eat).
7. Jim was on his hands and knees on the floor. He(look) for his contact lens.
8. When I arrived, Kate.....(wait) for me. She was annoyed with me because I was late and she.....(wait) for a long time.
9. I was sad when I sold my car. I.....(have) it for a very long time.
10. We were extremely tired at the end of the journey. We.....(travel) for more than 24 hours.

Đáp án

Exercise 1

1. I had been waiting for hours, so I was really glad when the bus finally arrived.

2. Why was the baby's face so dirty? He had been eating chocolate.
3. I saw John yesterday, but he had been running. So he was too tired to chat.
4. It had been raining and the pavement was covered with puddles.
5. When I arrived, it was clear that she had been working. There were papers all over the floor and books everywhere.
6. They had been studying all day so, when we met, they were exhausted.
7. The boss had been talking to clients on Skype for hours, so she wanted a break.
8. 'd known 9. 'd been playing 10. hadn't eaten 11. 'd been looking
12. 'd been working 13. 'd been snowing 14. had lost 15. hadn't seen

Exercise 2

1. were having	2. had known
3. was walking	4. 'd been running/ had been running
5. were eating	6. had been eating
7. was looking	8. was waiting....had been waiting
9. had had	10. had been travelling